Chi tiết mã HS 3924.10.10

Mã HS	3924.10.10
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic / - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: / - - Từ melamin
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:00:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39241010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6200
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6200
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6200
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6014
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5975
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5975
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5975
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5975
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5975
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5975
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6019
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6019
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6019
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6019
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6019
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6017
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6017
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6017
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6017
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6017
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6017
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6025
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5981
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5977
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5977
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5977
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5977
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5977
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5977
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6001
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6001
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6001
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6001
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6001
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6001
VCFTA	2022	2022	12	VC!D6043
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6043
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6043
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6043
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6043
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D6028
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E6028
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F6028
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6028
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6028
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6028
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D6031
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E6031
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F6031
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G6031
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H6031
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I6031
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D6016
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E6016
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F6016
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6016
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6016
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6016
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D6018
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E6018
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F6018
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6018
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6018
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6000
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6000
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6000
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6000
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6000
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6000
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6000
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D6021
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E6021
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F6021
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G6021
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H6021
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I6021
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D6021
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E6021
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F6021
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G6021
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H6021
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I6021
RCEP C	2022	2022	22	C!D6021
RCEP C	2023	2023	22	C!E6021
RCEP C	2024	2024	22	C!F6021
RCEP C	2025	2025	22	C!G6021
RCEP C	2026	2026	22	C!H6021
RCEP C	2027	2027	22	C!I6021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D6021
RCEP D	2023	2023	22	D!E6021
RCEP D	2024	2024	22	D!F6021
RCEP D	2025	2025	22	D!G6021
RCEP D	2026	2026	22	D!H6021
RCEP D	2027	2027	22	D!I6021
RCEP E	2022	2022	22	E!D6024
RCEP E	2023	2023	22	E!E6024
RCEP E	2024	2024	22	E!F6024
RCEP E	2025	2025	22	E!G6024
RCEP E	2026	2026	22	E!H6024
RCEP E	2027	2027	22	E!I6024
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D6021
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E6021
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F6021
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G6021
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H6021
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I6021
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F5566
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G5566
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H5566
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I5566

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3924.10 có 3 dòng thuế; dòng 3924.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ melamin.	3924.10.91 Bình cho trẻ em ăn; 3924.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3924.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3924.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6200), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.